

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRONG ĐÀO TẠO BIÊN - PHIÊN DỊCH TIẾNG TRUNG QUỐC THƯƠNG MẠI TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM CẨM TÚ TÀI*

TÓM TẮT: Bài viết này dựa trên cơ sở phân tích đặc điểm ngôn ngữ tiếng Trung thương mại để chỉ ra những điểm cần lưu ý khi chuyển dịch sang tiếng Việt, qua đó tổng kết ra những vấn đề lý luận trong dịch thuật thương mại Trung - Việt. Chúng tôi hi vọng kết quả nghiên cứu có thể cung cấp thêm góc nhìn về mặt lý luận và thực tiễn trong đối chiếu, dịch thuật và dạy học tiếng Trung thương mại tại các trường đại học ở Việt Nam, nhằm phát triển chuyên môn cho giảng viên, tăng cường kiến thức chuyên ngành và nâng cao năng lực dịch thuật cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam.

TỪ KHÓA: Biên - phiên dịch; đào tạo; lý luận; thực tiễn; thương mại.

NHẬN BÀI: 08/01/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/04/2026

1. Mở đầu

Trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay, cùng với việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), quá trình toàn cầu hóa thị trường, toàn cầu hóa kinh tế, toàn cầu hóa tiếp thị, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi cung ứng toàn cầu, giao dịch thương mại điện tử đang diễn ra mạnh mẽ. Điều này làm cho quy mô trao đổi thông tin, vật chất, nhân sự và tài chính giữa Việt Nam với Trung Quốc nói riêng và toàn cầu nói chung trở nên thường xuyên hơn, dung lượng lớn hơn, làm cho giao tiếp ngôn ngữ và dịch thuật thương mại càng trở nên quan trọng.

Trước đây, một số giảng viên ở Việt Nam đã nghiên cứu, đối chiếu và dịch song ngữ Trung - Việt các thuật ngữ thương mại, như Cẩm Tú Tài (2018, 2021), Trần Thị Ánh Nguyệt (2023). Một số tác giả khác chủ yếu tập trung nghiên cứu về mô hình đào tạo, nội dung, phương pháp dạy học, biên soạn giáo trình tiếng Trung thương mại từ góc độ giảng dạy tiếng Trung như một ngoại ngữ, như Nguyễn Thị Thanh Hằng (2015), Trần Thị Thanh Mai (2017), Lê Quang Sáng (2023)... Tình hình trên cho thấy ở Việt Nam hiện nay vẫn còn thiếu rất nhiều những nghiên cứu về đào tạo phiên dịch tiếng Trung Quốc thương mại (Chinese for Specific Business Purposes - CSBP). Trong bài viết này, chúng tôi sẽ tập trung thảo luận những vấn đề liên quan đến lý luận và thực tiễn trong đào tạo phiên dịch tiếng Trung thương mại cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam. Hi vọng bài viết có thể góp thêm ý tưởng và tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, dạy học tiếng Trung Quốc nói chung và phát triển chương trình đào tạo tiếng CSBP nói riêng cho sinh viên Việt Nam. Đồng thời cũng cung cấp tài liệu tham khảo cho đối chiếu, dịch thuật thương mại Việt - Trung.

Bài viết này tập trung làm rõ một số vấn đề sau: 1/Đặc điểm ngôn ngữ tiếng Trung thương mại; 2/Những vấn đề cần lưu ý trong thực tiễn dịch thuật thương mại Trung - Việt; 3/Những vấn đề lý luận quan yếu liên quan nào trong dịch thuật thương mại Trung - Việt?

2. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nguồn ngữ liệu

Các ngữ liệu có thể được lựa chọn bao gồm: *Sổ tay tự học tiếng Hán Ngoại thương* (Nhà xuất bản Thanh Niên), *Giáo trình dịch thuật Kinh tế - Thương mại Hán - Anh - Việt* (Nhà xuất bản Thanh Hoa), *Từ điển Tình huống Hán - Việt hiện đại* (Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh), *360 Hội thoại tiếng Hán - Tiếng Hán Thương mại* (Nhà xuất bản Thanh niên), *Tuyển tập các mẫu văn bản Kinh tế thực dụng* (Nhà xuất bản Từ điển Hồ Bắc), *Kỹ thuật dịch song ngữ Hán - Việt thực dụng* (Nhà

*PGS.TS; Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: camtutai@gmail.com

xuất bản Dân tộc), *Giáo trình Dịch thuật Việt - Hán* (Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh) và *Tân Từ điển Việt - Hán* (Nhà xuất bản Giáo dục Quảng Tây) cùng với một số trang web, sách và bài báo khác có liên quan.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp miêu tả: Miêu tả về nội dung lí luận Ngôn ngữ chuyên ngành (Language for Specific Purposes - LSP) và CSBP, lí luận dịch, cấu trúc và ngữ nghĩa của từ ngữ thương mại tiếng Trung và tiếng Việt, từ đó làm sáng tỏ thông tin liên quan.

- Phương pháp đối chiếu: Sau khi phân tích đặc điểm ngôn ngữ của từ ngữ thương mại Trung - Việt, chúng tôi tiến hành so sánh để nhận diện thêm những điểm giống và khác nhau giữa hai ngôn ngữ này, cũng như tìm kiếm các từ ngữ tương đương trong dịch thuật.

- Thủ pháp thống kê: Chúng tôi tiến hành thu thập, thống kê và phân loại ngữ liệu từ các tài liệu như sách công cụ, từ điển, sách tham khảo và một số bài báo liên quan.

3. Nội dung

3.1. Đặc điểm ngôn ngữ của tiếng Trung thương mại

CSBP thuộc loại từ vựng chuyên ngành, từ ngữ thương mại có phạm vi ứng dụng và lĩnh vực liên quan khá rộng, có đặc điểm ngôn ngữ như sau:

Thứ nhất, tính chuyên ngành nổi trội

CSBP thuộc về LSP, từ vựng bao gồm các thuật ngữ (còn gọi là biệt ngữ) và từ ngữ chuyên ngành của nhiều ngành nghề khác nhau như tài chính, ngoại thương, quảng cáo, ngân hàng, bán lẻ, du lịch, chứng khoán, bảo hiểm, vận tải hàng hóa, xuất bản, v.v. Do phạm vi sử dụng trên diện rộng, nên có tính chuyên ngành khá nổi bật, bao gồm một lượng lớn các từ ngữ chuyên ngành, chẳng hạn:

Trong lĩnh vực tài chính: “成本” (chi phí/ giá thành), “询盘” (yêu cầu báo giá), “发盘” (chào hàng), “实盘” (chào giá chính thức), “大盘” (thị trường chung), “资金” (vốn), “资产” (tài sản), v.v.;

Thị trường chứng khoán: “股票” (cổ phiếu), “个股” (cổ phiếu riêng lẻ), “空头股票” (cổ phiếu bán không), “交易” (giao dịch), “开盘价” (giá mở cửa), “收盘价” (giá đóng cửa), “股价” (giá cổ phiếu), “上涨” (tăng giá), “下跌” (giảm giá), “反弹” (hồi phục), “幅度” (biên độ), “上市公司” (công ty niêm yết), “熊市” (thị trường giá xuống), “牛市” (thị trường giá lên), v.v.;

Hoạt động thương mại: “贸易差额” (cán cân thương mại), “贸易顺差” (thặng dư thương mại), “贸易逆差” (thâm hụt thương mại), “补偿贸易” (thương mại bồi hoàn), “中介贸易” (thương mại trung gian), “过境贸易” (thương mại quá cảnh), “边境贸易” (thương mại biên giới), “商品” (hàng hóa), “倾销” (bán phá giá), “交易” (giao dịch), “对冲交易” (giao dịch phòng ngừa rủi ro), “期货” (hợp đồng tương lai), “进口管制” (kiểm soát nhập khẩu), “进口许可证” (giấy phép nhập khẩu), v.v.;

Mua bán và vận chuyển hàng hóa: “长期订单” (đơn hàng dài hạn), “购货合同” (hợp đồng mua hàng), “销售合同” (hợp đồng bán hàng), “合同终止” (chấm dứt hợp đồng), “信用证” (thư tín dụng), “支票” (séc), “集装箱” (container), “货柜” (thùng hàng), “运货代理商” (đại lí vận chuyển), “货物清单” (danh sách hàng hóa), “关税” (thuế quan), “海关” (hải quan), “检疫” (kiểm dịch), “保险” (bảo hiểm), “运费” (cước phí vận chuyển), “卸货费” (phí dỡ hàng), v.v.

Ví dụ 1: 按合同规定卖方应在装运之前 30 天用电报或函件通知买方合同号码、品名、数量、价值、箱号、毛重、尺寸及何时可在发运港口交货，以便买方订舱。(Theo quy định của hợp đồng, 30 ngày trước khi xếp hàng vận chuyển, bên bán phải điện báo hoặc gửi thư thông báo cho bên mua về số hiệu của hợp đồng, tên hàng, số lượng, giá trị, số công-ten-nơ, trọng lượng thô, kích cỡ và thời gian giao hàng tại cảng gửi đi, để bên mua đặt khoang chở hàng).

Ví dụ 2: 装运: 1993 年 12 月 31 日前 (含 31 日) 装, 但须以卖方 1993 年 10 月底前收到可接受信用证为条件, 允许分批装运和转运。(Xếp hàng vận chuyển: xếp hàng trước ngày 31 tháng 12 năm 1993 ‘gồm cả ngày 31’, nhưng phải căn cứ vào điều kiện bên mua nhận được thư tín dụng không hủy ngang trước cuối tháng 10 năm 1993).

Ví dụ 3: 本报盘有效期至 1994 年 5 月 22 日 (含 22 日)。(Bản báo giá này có hiệu lực đến ngày 22 tháng 5 năm 1994 ‘gồm cả ngày 22’).

Ví dụ 4: 请给我看看样品及附上价目表。(Xin cho tôi xem hàng mẫu và bảng giá kèm theo.)

Ví dụ 5: 请您看一下集装箱的唛头。(Mời ông/ bà kiểm tra kí hiệu vận chuyển của công-ten-nơ.)

Thứ hai, ngôn từ cô đọng

Vì mục đích hiệu suất, trong hoạt động thương mại thường sử dụng các từ viết tắt có tính chất cô đọng, ngắn gọn, dễ hiểu, chuyển tải đầy đủ thông tin, thuận tiện cho giao dịch. Ví dụ, trong các hợp đồng kinh tế thường sử dụng các thuật ngữ viết tắt như: “到岸价” (Giá giao hàng tại cảng bao gồm cả cước phí và bảo hiểm) - “CIF”, “离岸价” (Giá giao hàng trên tàu) - “FOB”, “物流” (Toàn bộ quá trình vật chất từ nơi cung cấp đến nơi tiếp nhận, bao gồm dịch vụ khách hàng, dự báo nhu cầu, liên lạc báo tin, xử lý đơn hàng, chọn địa điểm, mua sắm, đóng gói, vận chuyển, bốc dỡ, xử lý phế liệu và quản lý kho bãi) - “Logistics”, v.v. Ví dụ:

Ví dụ 6: 希望你们报一个 CIF 西贡港的最低价。(Hi vọng các anh báo giá CIF thấp nhất đến cảng Sài Gòn.)

Ví dụ 7: 物流目前在我们这一行比技术还重要。(Hiện nay ngành logistics chỗ chúng tôi còn quan trọng hơn cả ngành kĩ thuật.)

Thứ ba, có sự khác biệt giữa khẩu ngữ và bút ngữ

Bút ngữ thường sử dụng hình thức chữ viết của các từ đơn âm tiết cổ điển, làm cho văn phong vừa cô đọng vừa trang trọng, như: “兹” - “现在” (nay, hiện tại), “本” - “我们, 这个” (chúng tôi, cái này), “系” - “是” (là), “未” - “没有” (chưa), “如” - “如果” (nếu), “业已” - “已经” (đã), v.v. Trong giao tiếp khẩu ngữ thương mại, cho phép sử dụng một số ít thành ngữ hoặc cụm từ cố định thông dụng như:

Ví dụ 8: 本合同如有未尽事宜, 或遇特殊情况需要补充或变更内容, 须经双方协商一致。(Trong bản hợp đồng này nếu còn những nội dung chưa đề cập hết, hoặc gặp tình huống đặc biệt cần phải bổ sung, hoặc nội dung cần sửa đổi, phải được cả hai bên thỏa thuận đồng ý) (bút ngữ)

Ví dụ 9: 本合同附件 2 份, 系本合同不可分割的一部分, 与合同正文具有同等效力。(2 phụ lục đi kèm hợp đồng này là những nội dung không tách rời và có giá trị pháp lí như bản chính của hợp đồng.) (bút ngữ)

Ví dụ 10: 做生意的我们都会知道有一句俗话: “不怕不认识货, 只怕货比货”。(Những người kinh doanh như chúng ta đều thông tỏ câu tục ngữ: “Không lo không biết mặt hàng, chỉ lo có cạnh tranh được với hàng hóa cùng loại hay không thôi”.) (khẩu ngữ)

Ví dụ 11: 不是这样的。可您应该明白, 我们们不能舍近求远啊。再说, 国内同类产品的价格至少比进口的低 25%。(Không phải thế đâu. Chắc ngài cũng rất rõ, chúng tôi không thể dùng nước xa để cứu lửa gần. Hơn nữa, giá cả sản phẩm cùng loại trong nước chỉ ít cũng thấp hơn 25% so với sản phẩm nhập khẩu.) (khẩu ngữ)

Ví dụ 12: 商品的竞争常常说: “货卖一张皮”吗? 有吸引力的包装是最好的“推销员”。(Tính cạnh tranh của hàng hóa chẳng phải thể hiện ở “mẫu mã bao bì sản phẩm” sao? Bao bì có sức hấp dẫn chính là “nhân viên tiếp thị” hiệu quả nhất.) (khẩu ngữ)

Thứ tư, tính cập nhật thường xuyên của từ vựng

Từ ngữ thương mại đã được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, văn hóa, chính trị, khoa học kĩ thuật, và liên tục được cập nhật theo thời gian. Do đó, thường xuyên xuất hiện những từ ngữ mới và sử dụng các thuật ngữ theo thông lệ quốc tế, ví dụ: “计算机辅助设计” (Thiết kế có sự hỗ trợ của máy tính) - “CAD”, “操作平台” (Nền tảng vận hành) - “platform”, “电子货币” (Tiền điện tử) - “cybercash”, “虚拟世界” (Thế giới ảo) - “virtual world”, “电子商务” (Thương mại điện tử) - “e-business”, “电子银行” (Ngân hàng điện tử) - “e-banking”, “跨

国公司” (Công ty đa quốc gia) - “multinational”, v.v. Những từ ngữ này xuất hiện cùng với sự phát triển của công nghệ máy tính.

Tương tự, các thuật ngữ thông dụng quốc tế xuất hiện theo tình hình thay đổi của chính trị và kinh tế thế giới: tên tổ chức quốc tế “石油输出国组织” (Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ) - “OPEC”; hoặc “EXW” - “工厂交货价” Giá giao hàng tại xưởng, “FAS” - “启运地船边交货价” Giá giao hàng tại mạn tàu, “DAF” - “目的地边境交货价” Giá giao hàng tại biên giới đến, “DES” - “目的港船上交货价” Giá giao hàng trên tàu tại cảng đến, “DEQ” - “目的港码头关税已付交货价” Giá giao hàng tại cầu cảng đến đã trả thuế, “DDU” - “目的地未完税交货价” Giá giao hàng tại nơi đến chưa nộp thuế, “DDP” - “目的地完税交货价” Giá giao hàng tại nơi đến đã nộp thuế, “CEO” (Chief Executive Officer) - “首席执行官” (Giám đốc điều hành cấp cao nhất), v.v. Ví dụ:

Ví dụ 13: 电子支付成为电子商务中关键性的组成部分。(Thanh toán điện tử đã trở thành một phần quan trọng trong giao dịch thương mại điện tử.)

Ví dụ 14: 提出现金支付、邮局支付、电子信用卡支付、电子支票支付以及电子货币支付等运作方式。(Nêu ra những phương thức thực hiện thanh toán như thanh toán bằng tiền mặt, thanh toán qua bưu điện, thanh toán bằng thẻ tín dụng điện tử, thanh toán bằng Sec điện tử và thanh toán bằng tiền điện tử.)

Ví dụ 15: 目前, 欧佩克 (OPEC) 的实际石油产量超过它一天 2 千 9 百万桶的配额。(Hiện tại, sản lượng dầu mỏ thực tế của OPEC đã vượt định mức 29 triệu thùng/ngày.)

Ví dụ 16: 我个人认为这位首席执行官是一个合格的领导。(Cá nhân tôi nhận định vị giám đốc điều hành này là một lãnh đạo phù hợp.)

Thứ năm, danh từ và danh ngữ chiếm ưu thế

Phần lớn từ ngữ thương mại là sự mô tả về sự vật, sự kiện, công việc, do đó, các từ ngữ mang tính danh từ chiếm ưu thế tuyệt đối, ví dụ: “出口限额制度” (Chế độ hạn ngạch xuất khẩu), “出口总值” (Tổng giá trị xuất khẩu), “检验合格证书” (Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm nghiệm), “进口许可证” (Giấy phép nhập khẩu), “贸易竞争对手” (Đối thủ cạnh tranh thương mại), “存款收据” (Biên lai tiền gửi), “现金出纳帐” (Sổ quỹ tiền mặt), “集装箱货运” (Vận chuyển hàng hóa bằng container), “货物清单” (Danh sách hàng hóa), “合同的签定” (Kí kết hợp đồng), “合同的违反” (Vi phạm hợp đồng), “税后利润率” (Tỷ suất lợi nhuận sau thuế), “受益方” (Bên thụ hưởng), “不良贷款” (Nợ xấu), v.v. Ví dụ:

Ví dụ 17: 装运单据现附上装运单、提单、发票、原产地证明及进口许可证寄来。(Nay gửi kèm chứng từ đóng gói và vận chuyển hàng gồm chứng từ đóng gói vận chuyển, chứng từ lấy hàng, hóa đơn gửi hàng, chứng nhận xuất xứ và giấy phép nhập khẩu.)

Ví dụ 18: 在纽约和美国证券交易所注册的证券交易商称之为专业证券经纪人。(Người giao dịch chứng khoán đăng ký tại Sở Giao dịch Chứng khoán New York và ở Hoa Kỳ được gọi là người môi giới chứng khoán chuyên nghiệp.)

Thứ sáu, tính ràng buộc về mặt pháp lý của từ ngữ

Trong hoạt động hợp tác kinh tế và giao lưu thương mại giữa các quốc gia trên thế giới cần được thực hiện thông qua nhiều hoạt động như đàm phán, đấu thầu, lựa chọn, đáp ứng yêu cầu và kí kết giao dịch. Trong quá trình hoạt động, các mâu thuẫn, xích mích có thể phát sinh. Do đó, để bảo vệ lợi ích của từng quốc gia và đảm bảo trật tự quốc tế, các quy định, pháp luật liên quan không ngừng được áp dụng. Là công cụ duy trì trật tự hoạt động thương mại bình thường, các quy tắc pháp lý giám sát, ràng buộc và chế tài đối với các hoạt động thương mại giữa các nước, từ vựng thương mại thường sử dụng từ ngữ mang tính ràng buộc về mặt pháp lý với các đặc điểm như tính chính xác, uy nghiêm, tính chế tài và tính chuyên môn. Ví dụ như cách viết trong các văn bản sau:

Ví dụ 19: 根据国家有关运输规定, 经过双方充分协商, 特订立本合同, 以便双方共同遵循。
(Căn cứ vào những quy định vận chuyển có liên quan trong nước, với sự thỏa thuận đầy đủ của hai bên, nay lập ra bản hợp đồng này để hai bên cùng tuân thủ thực hiện.)

Ví dụ 20: 未按合同规定的时间和要求提供托运的货物, 托运方应按其价格的.....%偿付给承运方违约金。
(Đối với những hàng hóa không đưa vào vận chuyển ủy thác theo yêu cầu và thời gian được quy định trong hợp đồng, bên ủy thác vận chuyển phải đền bù cho bên chịu trách vận chuyển khoản tiền vi phạm hợp đồng bằng ...% giá trị của hàng hóa đó.)

Ví dụ 21: 本合同经借款人、贷款人双方签章后生效, 在贷款本息全部清偿后自动失效。
(Hợp đồng này có hiệu lực sau khi người vay tiền và người cho vay tiền cùng ký tên, sau khi hoàn trả hết toàn bộ lãi suất, khoản vay sẽ tự động hết hiệu lực.)

Ví dụ 22: 本合同用中、----两种文字写成, 两种文本具有同等效力。
(Hợp đồng này được viết bằng tiếng Trung và tiếng Anh và cả hai ngôn ngữ đều có hiệu lực pháp lý như nhau.)

Từ ngữ luật là từ ngữ được sử dụng trong lĩnh vực pháp lý. Là phương tiện truyền tải kiến thức pháp luật. Từ ngữ luật thương mại vừa có tính chuyên môn pháp lý vừa có đặc điểm ngôn ngữ thương mại. Nó vừa liên quan đến ngôn ngữ học vừa liên quan đến luật pháp. Tính giao thoa này làm cho ngôn ngữ luật phức tạp hơn, mang các đặc điểm lớn như ý nghĩa quy ước pháp lý cụ thể, thuật ngữ pháp lý (biệt ngữ), diễn đạt trang trọng, tính khách quan và sự chính xác về nghĩa khi sử dụng. Ví dụ: “根据法律” (Căn cứ pháp luật), “不可抗力” (Bất khả kháng), “撤销权” (Quyền hủy bỏ), “款项” (Khoản tiền), “裁决” (Phán quyết), “遵循” (Tuân thủ), “必须” (Phải), “终止” (Chấm dứt), “原则” (Nguyên tắc), “通知” (Thông báo), “商法典” (Bộ luật Thương mại), “合同解除与终止条款” (Điều khoản hủy bỏ và chấm dứt hợp đồng), v.v. đều được coi là từ ngữ mang tính pháp lý trang trọng. Ví dụ:

Ví dụ 23: 本合同自签字之日起生效, 有效期为.....年。期满后双方如愿继续合作, 经向中国政府有关部门申请, 获得批准后, 可延期.....年或重新签订合同。
(Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký kết, thời hạn có hiệu lực là ... năm. Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai bên muốn tiếp tục hợp tác, sau khi đã xin phép các cơ quan liên quan của Chính phủ Trung Quốc và nhận được sự phê chuẩn, có thể gia hạn hợp đồng thêm ... năm, hoặc ký lại hợp đồng.)

Ví dụ 24: 若本合同的有效性、解释或强制执行等发生争执时, 仲裁员应根据合同条款及国际企业惯例予以有效的解决。
(Khi phát sinh tranh chấp trong cách giải thích hoặc bắt buộc thực thi và thời gian hợp đồng còn hiệu lực, trọng tài phải căn cứ theo các điều khoản của hợp đồng và cách làm thông lệ của doanh nghiệp quốc tế để giải quyết các vấn đề một cách hiệu quả.)

Ví dụ 25: 仲裁的裁决是终局性的, 对双方都有约束力, 仲裁费由败诉方负担或由仲裁机构裁决。
(Phán quyết của trọng tài là quyết định cuối cùng, có tính ràng buộc với cả hai bên, chi phí trọng tài do bên thua chịu trách nhiệm chi trả hoặc do tổ chức trọng quyết định.)

Ví dụ 26: 合同的权利义务终止后, 当事人应当遵循诚实信用原则, 根据交易习惯履行通知、协助、保密等义务。
(Sau khi kết thúc các nghĩa vụ và quyền lợi hợp đồng, bên liên quan phải tuân thủ nguyên tắc giữ chữ tín, căn cứ theo thông lệ giao dịch để thực hiện các nghĩa vụ thông báo, hỗ trợ và bảo mật.)

3.2. Những điểm cần lưu ý trong dịch thuật thương mại Trung - Việt

Trong phiên dịch thương mại song ngữ Trung - Việt, ngoài việc cần nắm bắt những đặc điểm ngôn ngữ đã miêu tả ở trên, người dịch còn phải lưu ý tới vấn đề chuyển mã ngôn ngữ trong giao tiếp liên văn hóa, để xử lý nội dung dịch cho hợp lý, đảm bảo chất lượng của nội dung phiên dịch. Cụ thể như sau:

(1) Xử lý thuật ngữ thương mại và từ ngữ chuyên ngành. Ví dụ:

“牛市” (thị trường giá lên), “熊市” (thị trường giá xuống), “行货” (hàng chính hãng), “水货” (hàng xách tay/lậu), v.v.

Ví dụ 27: 金融市场有走法——牛市和熊市。(Thị trường tiền tệ có phương thức vận hành qua việc tăng và giảm giá chứng khoán/ Thị trường tài chính có hai chiều hướng – tăng giá và giảm giá.)

Ví dụ 28: 他保证以后不再卖水货了。(Anh ta cam đoan từ nay về sau sẽ không bán hàng xách tay/hàng nhập lậu nữa.)

(2) Xử lý các hình thức rút gọn và từ vay mượn

Từ ngữ vay mượn và viết tắt theo thông lệ quốc tế thường được sử dụng trong thư tín và văn bản thương mại. Nắm vững các từ ngữ này sẽ giúp chúng ta tiến hành hoạt động dịch thương mại tốt hơn. Ví dụ: “st” thường xuất hiện trong thư tín thương mại, có nghĩa là “道路” (đường); “sq” thường được dùng để chỉ “广场” (quảng trường); M/T (mail transfer) - “信汇” Gửi thư; D/P (documents against payment) - “付款交单” Giao chứng từ đổi lấy thanh toán; C.O.D (cash on delivery) - “货到付款” Thanh toán tiền mặt khi giao hàng; WTO (World Trade Organization)-“世界贸易组织”/ “世贸组织” Tổ chức Thương mại Thế giới; EEC (European Economic Community) - “欧洲经济共同体” / “欧共体” Cộng đồng Kinh tế châu Âu; NYSE (New York Security Exchange) - “纽约证券交易所” Sở Giao dịch Chứng khoán New York; C.I.F là từ viết tắt chuyên ngành trong tiếng Anh thương mại, là viết tắt của cost - “成本” (chi phí), insurance - “保险” (bảo hiểm) và freight - “运费” (cước phí vận chuyển), có nghĩa là giá giao hàng tại cảng bao gồm cả cước phí và bảo hiểm, v.v. (Xem thêm ví dụ 6 và ví dụ 36).

(3) Xử lý hiện tượng đa nghĩa của từ

Để chọn từ có ý nghĩa chính xác nhất, cần chọn lọc nghĩa của từ theo ngữ cảnh cụ thể. Ví dụ: các từ “信用” (tín dụng/uy tín), “上市” (niêm yết/ ra thị trường), “买卖” (mua bán/ thương vụ) có ý nghĩa khác nhau trong các ngữ cảnh khác nhau:

Ví dụ 29: 商人们会注意什么时候是它们的上市季节，并争取把它及时投放到市场上去。(Các thương nhân sẽ để ý đến tính thời vụ ra mắt trên thị trường của hàng hóa và tranh thủ đưa vào thị trường đúng thời điểm.)

Ví dụ 30: 如不能尽快投放市场，赶不上上市季节，就陷入困难、生产滞销的情况了。(Nếu không nhanh chóng đưa hàng ra thị trường, chậm thời điểm ra hàng thì sẽ gặp nhiều khó khăn và phát sinh tình trạng bán hàng ế ẩm.)

Ví dụ 31: 上市公司就是指在交易市场上公开发行股票的公司。(Công ty niêm yết là chỉ công ty công khai phát hành cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán.)

Ví dụ 32: 上市股票是指企业公开发行的、可以在股票市场上流通的、进行自由交易的股票。(Cổ phiếu niêm yết là chỉ cổ phiếu được doanh nghiệp công khai phát hành, có thể lưu thông và giao dịch tự do trên thị trường chứng khoán.)

Ví dụ 33: 现在绝大多数买卖都通过银行开立信用证付款，并承担信用。(Hiện nay tuyệt đại đa số các thương vụ mua bán đều thanh toán bằng thư tín dụng mở qua ngân hàng và các bên giao dịch phải chịu trách nhiệm về uy tín của mình.)

Ví dụ 34: 从经济学观点出发，信用是商品等价交互的基础。(Nhìn từ quan điểm kinh tế học, tín dụng là cơ sở cùng giao dịch giá trị tương đồng của hàng hóa.)

Ví dụ 35: 信用的本质是收益的保障，越讲信用的人，与他交往的人的收益越有保障。(Bản chất của chữ tín là sự đảm bảo của lợi ích được nhận, người nào càng giữ chữ tín, thì lợi ích nhận được của những ai giao tiếp với người đó càng có sự đảm bảo.)

(4) Lưu ý sự khác biệt giữa diễn đạt khẩu ngữ và bút ngữ

Trong dịch viết cần lưu ý cách biểu đạt về số tiền, số lượng, để tránh sơ hở, tiện đối chiếu và tránh sai sót, toàn bộ số tiền và các số liệu khác đều phải viết cả chữ số thường và bằng chữ (nghĩa là sau khi viết chữ số thường, viết lại bằng chữ trong ngoặc đơn). Theo thông lệ, trước và sau số tiền viết bằng chữ thường thêm “大写” và “整”, tương đương với “Bằng chữ” và “chẵn” trong tiếng Việt. Ví dụ:

Ví dụ 36: 人民币 \$2,375.00 CIF。 (大写: 人民币贰仟叁佰柒拾伍元整)。 (*Giá cập cảng (CIF) là 2.375,00 Nhân dân tệ (Bằng chữ: Hai nghìn ba trăm bảy mươi lăm Nhân dân tệ chẵn).*)

Về dịch từ chỉ số bội (gấp x lần), thói quen tư duy và diễn đạt của hai ngôn ngữ không nhất quán. Trong tiếng Hán, nói “增加了 x X 倍” (tăng thêm x lần) đã bao gồm cả số gốc, chỉ kết quả sau khi tăng; trong khi đó, tiếng Việt lại không tính số gốc, chỉ chỉ số bội tăng thuần túy. Hai ngôn ngữ chênh lệch đúng một lần (khi dịch Hán sang Việt cần cộng thêm 1 vào số gốc; khi dịch Việt sang Trung cần trừ đi 1 lần). Ví dụ:

Ví dụ 37: 过去 10 年, 中国与东盟的贸易额迅猛增长了 4 倍, 2001 年达到 400 多亿美元。 (*Mười năm qua, kim ngạch mậu dịch giữa Trung Quốc và ASEAN tăng gấp 5 lần, năm 2001 đạt trên 40 tỷ Đô-la Mỹ.*)

Đối với số lượng từ 10.000 trở lên, tiếng Trung sử dụng các từ chỉ đơn vị như “万” (vạn) và “亿” (100 triệu) để diễn đạt, còn tiếng Việt lại dùng “Nghìn/ ngàn”, “Triệu”, “Tỷ” làm đơn vị đếm nhiều hơn. Ví dụ: gọi “一万” là “Mười nghìn”; “十万” là “Trăm nghìn”; “一百万” là “Một triệu”; “千万” là “Mười triệu”; “一亿” là “Một trăm triệu”; “十亿” là “Một tỷ”; “百亿” là “Mười tỷ”; “千亿” là “Trăm tỷ”; “万亿” là “Nghìn/ ngàn tỷ”, v.v. Trong khẩu ngữ, cách diễn đạt về phân số hoặc phần trăm (%) trong tiếng Hán và tiếng Việt cũng có sự khác biệt. Ví dụ:

Ví dụ 38: 1 到 6 月, 上海共实现高新技术产品出口六十四点九五 (64.95) 亿美元, 占全市出口总额三成。 (*Từ tháng Giêng đến tháng 6, Thượng Hải đã xuất khẩu 6 tỷ 495 triệu Đô-la Mỹ sản phẩm công nghệ cao mới, chiếm 30% tổng mức xuất khẩu toàn thành phố.*)

Ví dụ 39: 一美元换八点二五 (8.25) 元人民币。 Đô-la Mỹ đổi được tám phẩy hai mươi lăm (8,25) đồng Nhân dân tệ.)

Khi viết, cách phân chia vị trí số (phân vị) của tiếng Trung và tiếng Việt là giống nhau, đều phân chia đến ba con số, nhưng kí hiệu phân vị được sử dụng lại khác nhau. Tiếng Trung dùng dấu phẩy để phân vị, còn tiếng Việt dùng dấu chấm tròn để phân vị. Ngoài ra, khi số nguyên có số thập phân đi kèm, tiếng Trung dùng dấu chấm tròn để ngăn cách giữa số nguyên và số thập phân (dấu thập phân), trong khẩu ngữ chỉ đọc số; còn tiếng Việt dùng dấu phẩy để phân vị. Ví dụ:

Ví dụ 40: 人民币 \$2,356,400,000,000.02。 (大写: 二万三千五百六十四亿点零二元人民币)。 (*2.356.400.000.000,02 \$.* (*Bằng chữ: Hai ngàn ba trăm năm mươi sáu tỷ bốn trăm triệu phẩy không hai đồng Nhân dân tệ.*))

3.3. Những vấn đề lí luận trong dịch thuật tiếng Trung thương mại

3.3.1. Thuật ngữ và ngôn ngữ chuyên ngành

Thuật ngữ là từ hoặc cụm từ biểu thị các khái niệm trong một lĩnh vực kiến thức chuyên môn, phản ánh mối quan hệ qua lại giữa các khái niệm. Thuật ngữ là hệ thống từ hoặc cụm từ dùng để chỉ các khái niệm, có chức năng nhận thức và chức năng giao tiếp thông tin. Một mặt, thuật ngữ thể hiện khái niệm, làm cho khái niệm trở nên cụ thể hóa (nghĩa của thuật ngữ thể hiện nội hàm của khái niệm), giúp mọi người nhận thức thế giới khách quan xung quanh. Mặt khác, thuật ngữ cũng là phương tiện thích hợp để mọi người trao đổi tư tưởng và truyền bá kiến thức.

Bất kì ngành khoa học nào cũng có thuật ngữ; mức độ chính xác mà thuật ngữ thể hiện khái niệm quyết định mức độ chính xác của các lí thuyết cơ bản, nguyên lí chính và nguyên tắc của ngành khoa học đó. Wüster (2011) - học giả đặt nền móng cho thuật ngữ học hiện đại, đưa ra định nghĩa về thuật ngữ như sau: “Thuật ngữ là một hệ thống chỉ danh khái niệm của một lĩnh vực chuyên môn, bao gồm tất cả các diễn đạt chuyên môn, những diễn đạt này mang tính phổ quát và thông dụng. Đặc điểm nổi bật của diễn đạt chuyên môn này là chúng có tính cố định, đã được khái quát vào trong một định nghĩa”.

Ngoài các thuật ngữ dùng để biểu thị khái niệm của lĩnh vực kiến thức chuyên môn, mỗi ngành học còn có những danh xưng liên quan đến nội dung kiến thức về nhân vật, sự kiện, trường phái, pháp luật, đoàn thể hoặc tổ chức. Giới học thuật thường gọi những danh xưng về nội dung kiến thức

xuất hiện dưới dạng từ, cụm từ hoặc câu này là “từ ngữ chuyên ngành”, từ đó hình thành nên “Ngôn ngữ chuyên ngành” (LSP). Nguyễn Xuân Thom (2009) cho rằng LSP là phong cách ngôn ngữ khoa học với những đặc điểm từ vựng, ngữ pháp và diễn ngôn riêng biệt. Thuật ngữ mang tính ổn định, khi dịch phải đảm bảo tính nhất quán và tính tiêu chuẩn của các thuật ngữ được sử dụng xuyên suốt văn bản.

3.3.2. Tiếng Trung Quốc thương mại

Trước hết bản chất của CSBP không đơn thuần là ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày mà là một lĩnh vực thuộc về LSP, tích hợp chặt chẽ giữa năng lực ngôn ngữ và kiến thức nghiệp vụ kinh tế - thương mại. CSBP được định nghĩa là hệ thống ngôn ngữ bao gồm thuật ngữ chuyên ngành và cách thức biểu đạt chuẩn mực được áp dụng trong mọi khía cạnh của hoạt động kinh doanh, thương mại quốc tế, tài chính, đầu tư và quản lý tại các thị trường sử dụng tiếng Trung. Phạm vi của CSBP vượt trội hơn Tiếng Trung phổ thông (Chinese for General Purposes - CGP) ở ba khía cạnh cốt lõi. *Thứ nhất*, nó tập trung vào từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành sâu như hải quan, logistics, thanh toán quốc tế, bảo hiểm hàng hóa, các điều khoản pháp lý trong hợp đồng. *Thứ hai*, CSBP yêu cầu kỹ năng giao tiếp chính thức và chuẩn mực trong môi trường công sở, bao gồm soạn thảo thư tín thương mại, Email đàm phán, báo cáo tài chính, phiên dịch kỹ thuật. *Thứ ba* và quan trọng nhất, CSBP gắn liền với văn hóa kinh doanh, đòi hỏi người sử dụng phải am hiểu sâu sắc về nghi thức đàm phán, phong cách quản lý và các quy tắc ứng xử đặc thù của đối tác Trung Quốc. Tóm lại, dịch thuật CSBP cần chú ý tới lý luận văn bản học, phong cách học và giao tiếp liên văn hóa. Đây chính là cầu nối LSP với văn hóa, giúp chuyển từ việc “nói chuyên” sang “làm kinh doanh” một cách hiệu quả.

3.3.3. Dạy học tiếng Trung Quốc thương mại

Đào tạo CSBP là nội dung cụ thể hóa của đào tạo tiếng CSP, thường gắn liền với dạy học tiếng Trung phổ thông (Chinese for General Purposes - CGP) và CSP. Về bản chất cũng giống như dạy học LSP và thường tham chiếu theo mô hình dạy học tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes - ESP), một lĩnh vực đã phát triển và tương đối hoàn thiện qua nhiều thập kỷ kể từ những năm 1960. Tương tự như việc phân chia Tiếng Anh thành phổ thông (English for General Purposes - EG) và chuyên ngành (ESP/EAP/EOP/EMI) (Lâm Quang Đông, 2011), dạy học tiếng CSBP khác biệt rõ nét so với CGP. Mục đích cốt lõi của dạy học CSBP là đào tạo người học sử dụng ngôn ngữ hiệu quả trong môi trường làm việc cụ thể và đạt được khả năng ứng dụng tiếng Trung một cách chuyên nghiệp. Nội dung dạy học không chỉ bao gồm ngữ pháp và từ vựng thông thường, mà còn đi sâu vào thuật ngữ và phong cách giao tiếp đặc thù của lĩnh vực kinh tế và thương mại. Phương pháp dạy học có tính thực hành cao, sử dụng các tình huống mô phỏng thực tế, bài tập đóng vai và dự án nhóm. Giảng viên bắt buộc phải có cả năng lực ngôn ngữ và kiến thức chuyên môn sâu về lĩnh vực thương mại để truyền đạt nội dung chính xác và giải đáp thắc mắc chuyên sâu. Dạy học CSBP giúp người học nắm bắt đặc điểm ngôn ngữ ứng dụng vào lĩnh vực kinh tế và thương mại trong thời gian tương đối ngắn, đạt được mục tiêu hiểu, tiếp thu và sử dụng tiếng Trung để làm việc hiệu quả tại vị trí đảm nhận ngay sau khi tốt nghiệp.

3.3.4. Ngôn ngữ học đối chiếu và Lý luận dịch

(1) Ngôn ngữ học đối chiếu

Ngôn ngữ học đối chiếu là một nhánh của ngôn ngữ học, với nhiệm vụ tiến hành nghiên cứu đối chiếu đồng đại (synchronic comparison) hai hoặc nhiều ngôn ngữ, mô tả những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng, đặc biệt là những điểm khác biệt và ứng dụng kết quả nghiên cứu này vào các lĩnh vực liên quan khác. Ví dụ, chúng ta tiến hành đối chiếu đồng đại các thuật ngữ và từ ngữ chuyên ngành thương mại Trung - Việt để tìm ra sự khác biệt của loại từ ngữ này giữa hai ngôn ngữ và ứng dụng trong đối chiếu ngôn ngữ Trung - Việt, biên soạn từ điển song ngữ Trung - Việt hoặc dạy học tiếng Trung và tiếng Việt như một ngoại ngữ.

(2) Lý luận dịch

Nghiên cứu lý luận dịch cho thấy, trong việc chuyển dịch từ ngữ nguồn sang ngữ đích cho dù theo các tiêu chuẩn, tiêu chí nào, như “tín, đạt, nhã”, “giống về nội dung”, “tương đương động thái”,

“tương đương chức năng”, hay “đồng hóa” (bản địa hóa), “dị hóa” (ngoại lai hóa), sự đa dạng về lý luận, trường phái hay “văn hóa đa nguyên”, v.v. Chúng ta đều cùng hướng tới việc tìm kiếm tính hợp lý của sự “tương đương” (động thái, chức năng và ngữ nghĩa) để xác minh tính chính xác của việc chuyển đổi và phổ biến thông tin. Nhà lý luận dịch thuật của Liên Xô Barkhudalov (1985) từng đề xuất rằng dịch thuật là quá trình thay đổi phát ngôn của một ngôn ngữ này thành phát ngôn trong một ngôn ngữ khác mà vẫn giữ nguyên nội dung và không thay đổi ý nghĩa. Nida anh Taber (1969) cũng đã nhận định: “Phiên dịch là tái hiện thông tin từ ngữ nghĩa đến phong cách của ngữ nguồn sang ngữ đích với sự tương đương gần nhất và tự nhiên nhất”. Thực tiễn dịch thuật cũng cần thực hiện những nhiệm vụ khác, trong đó có nhiệm vụ thực hiện giao tiếp xuyên văn hóa. Chẳng hạn khi dịch thuật song ngữ Hán - Việt, cần chú ý xử lý các từ ngữ văn hóa, “từ ngữ văn hóa mang tính đặc thù của mỗi dân tộc, đó là những nội dung liên quan đến lịch sử, truyền thống, tín ngưỡng, phong tục tập quán, đặc điểm tâm lý, quan niệm giá trị và thẩm mỹ... của mỗi dân tộc” (Cầm Tú Tài, 2020, tr.54).

3.3.5. Dịch thuật chuyên ngành

Dịch thuật CSBP là hình thức dịch các tài liệu - văn bản mang tính chuyên ngành và liên ngành, như kinh tế - tài chính, kỹ thuật - công nghệ, tài nguyên - khoáng sản, chứng khoán - ngân hàng, v.v. chẳng hạn, tiến hành dịch các thuật ngữ và từ ngữ chuyên ngành thương mại song ngữ Trung - Việt để tìm ra sự tương đương về mặt ngữ nghĩa, từ đó vận dụng vào trong giao tiếp và hoạt động thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc. Dịch thuật ngữ và từ ngữ chuyên ngành thường là công việc rất khó nhọc và trắc trở, cần đảm bảo cân bằng được cả hai yếu tố vừa thông thạo ngôn ngữ lại vừa am hiểu chuyên ngành. Người phiên dịch nếu không am hiểu về chuyên ngành mình đang dịch, không có kiến thức chuyên môn, không có vốn thuật ngữ và từ ngữ chuyên ngành phong phú thì khi gặp một từ sẽ không biết phải sử dụng thuật ngữ nào cho phù hợp, như vậy sẽ dẫn đến độ lệch chuẩn trong bản dịch, ảnh hưởng lớn đến chất lượng dịch thuật.

4. Kết luận

Từ ngữ thương mại phản ánh nhiều khía cạnh của hoạt động thương mại, với các sắc thái phong phú và đa dạng. Bài viết này chỉ giới hạn trong việc thảo luận các đặc điểm từ ngữ của tiếng Trung thương mại như tính chuyên ngành, tính cô đọng, tính cập nhật, danh từ hóa, sự khác biệt giữa sắc thái khẩu ngữ và bút ngữ và tính pháp lý, đồng thời làm sáng tỏ nội hàm của chúng. Trên cơ sở nhận biết đặc điểm ngôn ngữ CSBP chỉ ra những điểm cần lưu ý khi chuyển dịch sang tiếng Việt, qua đó tổng kết ra những vấn đề lý luận trong dịch thuật CSBP. Chúng tôi hy vọng kết quả nghiên cứu một mặt có thể cung cấp thêm góc nhìn về mặt lý luận và tài liệu tham khảo trong đối chiếu, dịch thuật và giảng dạy CSBP tại các trường đại học Việt Nam, mặt khác cũng đặt nền móng cho bước tiếp theo trong việc đối chiếu ngữ nghĩa, ngữ dụng và cú pháp của từ ngữ thương mại Trung - Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Barkhudalov, A. R. (1985), *Ngôn ngữ và Dịch thuật (Các vấn đề của Lý thuyết Dịch thuật chung và chuyên biệt)*. Nxb Quan hệ Quốc tế, tr.7-8.

Tiếng nước ngoài

2. Cam, T. T. (2020), CHINESE – VIETNAMESE INTERPRETATION: A PERSPECTIVE THROUGH CULTURAL WORD PROCESSING METHODS (*PHIÊN DỊCH HÁN – VIỆT: GÓC NHÌN QUA PHƯƠNG THỨC XỬ LÝ TỪ NGỮ VĂN HÓA*). *International Scientific Workshop: Translation in the 4.0 era: Training, research, and practice*. National Foreign Language Project 2020 - Ministry of Education and Training & VNU University of Languages and International Studies: 49-62.
3. Cam, T. T. (2021), ON THE VOCABULARY CHARACTERISTICS OF BUSINESS CHINESE AND ISSUES IN TRANSLATING INTO VIETNAMESE (*VỀ ĐẶC ĐIỂM TỪ VỰNG TIẾNG HÁN THƯƠNG MẠI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ TRONG DỊCH THUẬT SANG TIẾNG VIỆT*). *Proceedings of the 3rd National Conference on Research and Teaching of Chinese Language and Business Chinese*. Hanoi Foreign Trade University.

4. Cam, T. T. (2022), Discussion on the Linguistic Characteristics of Technical Chinese. In *Proceedings of the National Conference: Research and teaching with future career application trends* (pp. 43–50). School of Foreign Languages and Tourism, Hanoi University of Industry.
5. Cam, T. T., & Nguyen, T. Đ. M. (2022). Business Chinese vocabulary and methods of translating into Vietnamese (*Từ vựng tiếng Hán thương mại và cách dịch sang tiếng Việt*).
6. Cam, T. Tài., & Vu, P. T. (2018), TEACHING BUSINESS CHINESE INTERPRETATION: AN INTERDISCIPLINARY PERSPECTIVE (*DẠY HỌC PHIÊN DỊCH TIẾNG HÁN THƯƠNG MẠI: GÓC NHÌN LIÊN NGÀNH*). *International Scientific Workshop: Foreign language teaching and learning combined with specialization in the context of international integration - Theory and practice*. National Foreign Language Project 2020 - Ministry of Education and Training & VNU University of Languages and International Studies.
7. Cam, T. T., & Vu, P. T. (2023), Some Theoretical and Practical Issues in Teaching Business Chinese to Vietnamese Students. In *Proceedings of the 2023 International Conference: Teaching and learning business Chinese and interdisciplinary research* (pp. 32–47). Foreign Trade University – East China Normal University, Hanoi University of Industry.
8. Lam, Q. D. (2011). English for Specific Purposes – Some Issues Concerning Teaching Content. *Journal of Language and Life*, 11(193), 27-32. <https://vjol.info.vn/index.php/NNDS/article/view/15840/14239>.
9. Le, Q. S. (2023), Research on a New Model for Cultivating Dual Talents in Commercial Language - Pilot training in interdisciplinary Chinese commercial language at Foreign Trade University. In *Proceedings of the 2023 International Conference: Teaching and learning business Chinese and interdisciplinary research* (pp. 14–25). Foreign Trade University – East China Normal University – Hanoi University of Industry.
10. Li, Y. M., & Liu, D. F. (1995), Practical Collection of Economic Document Formats (*实用经济文书格式大全*). Hubei Dictionary Publishing House: Hubei.
11. Li, H. F., & Ren, L. J. (2011), Globalization Business Translation (*全球化商务翻译*). Foreign Language Teaching and Research Press: Beijing.
12. Liang, Y., & Wen, R. H. (2007), Practical Chinese-Vietnamese Mutual Translation Techniques (*实用汉越互译技巧*). Nationality Publishing House: Beijing.
13. Ma, J. J., Zhu, M. L., & Yang, C. F. (2018), Translation Strategies for Prepositional Phrases with OF in Business English (*OF 介词短语在商务英语中的翻译策略*). *Modern Linguistics*, 6(2): 135-142.
14. Minh, D., & Anh, B. (2003), 360 Chinese conversation phrases for shopping (*360 câu đàm thoại tiếng Hoa mua sắm*). Thanh Niên Publishing House: Ho Chi Minh City.
15. Nida, E. A., & Taber, C. R. (1969), *The Theory and Practice of Translation*. E. J. Brill Publishing House, Leiden, 12.
16. Nguyen, T. T. H. (2015), A Study on the Theory and Practice of Compiling Business Chinese Textbooks for Vietnamese Learners. Doctoral thesis in the Major of Theory and Methodology of Teaching Chinese Language, VNU University of Languages and International Studies.
17. Nguyen, X. T. (2009), The nature of professional language. *VNU Journal of Science, Foreign Languages* 25(2009), 23-30.
18. Tran, A. N. (2023), A Contrastive Study of Economic and Trade Terminology in Chinese and Vietnamese. *Ministerial-level Scientific and Technological Project, Code B2019-MHN-04*.
19. Tran, C. D. (2001), Training Chinese translation skills: Economics – Finance – Commerce (*Luyện kỹ năng dịch tiếng Hoa: Kinh tế - Tài chính – Thương mại*). (Q. Hùng, V. Q. Đậu, & H. N. Đậu, Trans. & Annot.). Thanh Hóa Publishing House: Thanh Hóa.

20. Tran, D. T. (2003), Self-study handbook for commercial Chinese conversation (*Sổ tay tự học đàm thoại tiếng Hoa thương mại*). Trẻ Publishing House: Ho Chi Minh City.
21. Tran, T. T. M. (2017), Research on the Compilation of Business Chinese Textbooks for Vietnamese Students (*对越商务汉语教材编写研究*) (Doctoral dissertation, Huazhong Normal University).
22. Truong, V. G., Le, H. T., Giap, V. C., & Pham, T. H. (2004), Modern Chinese - Vietnamese Thesaurus (*Từ điển chủ điểm Hán - Việt hiện đại*). General Publishing House of Ho Chi Minh City: Ho Chi Minh City.
23. Wüster, E. (2011), Introduction to General Terminology and Terminological Dictionary Compilation (*普通术语学和术语词典编纂学导论*). (B. H. Qiu, Trans., & Z. W. Feng, Rev.). Commercial Press: Beijing.
24. Zeng, R. L. (2011), New Vietnamese-Chinese Dictionary (*新越汉词典*). Guangxi Education Publishing House: Guangxi.
25. Zhao, Y. L. (2002), Vietnamese-Chinese Translation Course (*越汉翻译教程*). Peking University Press: Beijing.
26. Peking University Chinese Linguistics Research Center's Modern Chinese Corpus (*北京大学汉语语言学研究中心的现代汉语语料库*) (<http://ccl.pku.edu.cn>).

Theoretical and practical issues in business Chinese translation and interpretation training at universities in Vietnam

Abstract: Based on an analysis of the linguistic characteristics of Business Chinese, this paper identifies key considerations when translating into Vietnamese, thereby synthesizing theoretical issues in Chinese-Vietnamese business translation. The study aims to provide further theoretical and practical insights into the contrastive analysis, translation and pedagogy of Business Chinese at Vietnamese universities. Ultimately, these findings serve to enhance faculty professional development, strengthen specialized knowledge and improve the translation competence of Vietnamese students majoring in Chinese.

Key words: Translation and interpretation; training; theory; practice; business.